

## CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*THEORETICAL BASIS OF THE DIALECTICAL RELATIONSHIP BETWEEN  
ECONOMIC DEVELOPMENT AND ENVIRONMENTAL PROTECTION*

**ĐẶNG HOÀNG VŨ<sup>(\*)</sup>**

**TÓM TẮT:** “Kinh tế” là một trong những lĩnh vực cơ bản của xã hội, khi nói đến kinh tế là chủ yếu nói đến các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Trong khi đó “Môi trường” là “tổng hợp các điều kiện sống của con người, là tổng hòa các yếu tố, hiện tượng của tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong sự thống nhất với nền sản xuất xã hội”. Điều đó cho thấy, các hoạt động kinh tế có tính ràng buộc chặt chẽ với các yếu tố của môi trường, vì hoạt động kinh tế không thể tách khỏi điều kiện sống tự nhiên của con người. Tính biện chứng giữa “kinh tế” và “môi trường” nhìn một cách rộng ra là quan hệ của “con người” và “tự nhiên”. Điều này đã được các nhà nghiên cứu chứng minh trong các quan điểm triết học từ cổ đại đến hiện đại, đặc biệt là lý thuyết về “phát triển bền vững” trong thời kỳ toàn cầu hóa hiện nay. Suy đến cùng, quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường có cơ sở lý luận từ quan hệ giữa con người và tự nhiên trong các quan niệm triết học từ xưa đến nay.

**Từ khóa:** kinh tế, môi trường, con người, tự nhiên, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường.

**ABSTRACT:** "Economy" is one of the basic areas of society, when it comes to economics, it refers primarily to human activities in the production, distribution, exchange and consumption of goods and services. Whereas "environment" is "the sum of the living conditions of the human being, the sum of the elements, the phenomena of nature and natural resources in unity with social production." This shows that economic activity is closely tied to the elements of the environment, since economic activity can not be separated from the natural condition of the human person. The dialectics between "economic" and "environment" look broadly as the relation of "human" and "natural". This has been demonstrated in philosophical views from ancient to modern, especially the theory of "sustainable development" in the present era of globalization. In the end, the dialectical relationship between economic development and environmental protection has its theoretical foundation from the relationship between man and nature in philosophical ideas from the past.

**Key words:** economic, environmental, human, natural, economic development, environmental protection.

---

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, [dhvulaw@hotmail.com](mailto:dhvulaw@hotmail.com), Mã số: TCKH08-02-2018

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người cá thể và xã hội loài người. Sản xuất xã hội gồm có sản xuất của cải vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người, trong đó sản xuất của cải vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ các mặt của đời sống xã hội. Tất cả các quan hệ xã hội về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo,... đều hình thành, biến đổi trên cơ sở sản xuất vật chất. Trong quá trình sản xuất của cải vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi bản thân mình. Sản xuất của cải vật chất không ngừng phát triển, điều đó quyết định đến sự vận động và phát triển không ngừng các mặt của đời sống xã hội. *“Chính nhờ sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội với tất cả sự phong phú và phức tạp của nó”* [1].

Để có quá trình sản xuất của cải vật chất, con người phải tác động vào giới tự nhiên (đóng vai trò là đối tượng lao động), cho nên bảo vệ giới tự nhiên cũng là tạo nền tảng, cơ sở cho hoạt động sản xuất của cải vật chất. Trong đó, con người là chủ thể then chốt, vừa là chủ thể tác động lên giới tự nhiên, để cải biến các dạng vật chất của

giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người, nhưng đồng thời cũng là chủ thể bảo vệ giới tự nhiên để giữ ổn định trạng thái cân bằng của nó. Hiểu một cách khái quát, phát triển kinh tế có nguồn gốc từ nhu cầu của con người, trong khi môi trường là yếu tố thuộc tự nhiên, nên quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường xuất phát từ nền tảng quan hệ giữa con người với tự nhiên. Đó chính là cơ sở để xây dựng quan điểm biện chứng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Những quan điểm triết học nổi bật về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên - Cơ sở của mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

#### 2.1.1. Quan niệm của triết học phương Đông

Phương Đông có một nền văn hóa lâu đời với trung tâm là Ấn Độ và Trung Hoa cổ đại, hai trong những nền văn minh sớm nhất, rực rỡ của nhân loại. Hình thành ở lưu vực những con sông lớn, dựa trên nền sản xuất nông nghiệp chủ yếu trồng lúa nước trong điều kiện khoa học, kỹ thuật chậm phát triển, cuộc sống của các cộng đồng cư dân phương Đông phần lớn dựa vào những yếu tố tự nhiên có sẵn như nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ, phì nhiêu, hệ động - thực vật phong phú,... Từ những đặc thù này mà ngay từ rất sớm, các nhà tư tưởng phương Đông đã xây dựng nên những quan niệm về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Điểm khởi nguồn của nó là quan niệm về *“tam tài”* trong triết học Trung Hoa cổ đại. Tam tài là mô hình vũ trụ độc đáo của người Trung Hoa cổ đại nói riêng và phương Đông nói chung, là điểm xuất

phát của triết lý hòa hợp tự nhiên. Tam tài là bộ ba điển hình nhất mô tả cấu trúc không gian vũ trụ bao gồm ba thành tố Thiên - Địa - Nhân có quan hệ chặt chẽ thành một chỉnh thể. Trong tam tài, con người là một bộ phận không thể tách rời của trời đất, con người không chỉ là sản phẩm của tự nhiên một cách trừu tượng mà được cụ thể hóa, là kết quả của sự giao cảm giữa trời và đất, giữa âm và dương. Từ một điểm xuất phát là “tam tài”, nhưng có hai khuynh hướng khác nhau trong quá trình phát triển của xã hội phương Đông.

*Thứ nhất*, khuynh hướng xem con người là trung tâm của vũ trụ trong quan niệm về “tam tài”. Mặc dù con người cũng là một bộ phận của tự nhiên, nhưng con người không nhỏ bé so với tự nhiên, không hòa tan hoàn toàn với tự nhiên, con người đứng giữa trời đất nhưng đối lập với trời đất. Giữa người và trời là “*thiên nhân hợp nhất*” hay “*thiên nhân tương dưỡng*”, “*thiên nhân cảm ứng*”, tức là giữa người và trời có thể tương giao cảm nhận lẫn nhau. Khổng Tử (551 - 479 Tr.CN) cho rằng, “*người cảm thụ được cái tính của trời thì đạo của trời tức là đạo của người*” [2]. Như vậy, con người hoàn toàn có thể hiểu được, “*cảm*” được “*đạo trời*”. Con người không hoạt động tùy tiện nhưng cũng không hoàn toàn thụ động, mà có thể biến “*đạo của trời*” thành “*đạo của người*” nếu con người cảm được “*đạo trời*”, thuận theo “*đạo trời*” mà hành động. Theo quan điểm này, con người không hoàn toàn nhắm mắt theo “*thiên mệnh*”, cũng không thể đi ngược lại “*đạo trời*”. Ngược lại, con người phải theo “*đạo trời*” mà hành động. Vì vậy, người phương Đông cho rằng, để

đạt tới thành công trong bất kỳ hoạt động nào cũng cần hội tụ các yếu tố “*thiên thời, địa lợi, nhân hòa*”. Cho nên hoạt động sản xuất cũng không thể ngưng trệ do thụ động trông chờ các yếu tố của tự nhiên sẵn có, nhưng cũng không vì vậy mà bất chấp các “*đạo lý*” của tự nhiên để đạt được mục đích, nhu cầu bằng mọi giá của con người. Vấn đề cần phải đặt trong mối quan hệ hòa hợp, giao cảm giữa con người và tự nhiên. Mặc dù quan niệm này được xây dựng dựa trên trực giác của người phương Đông, mang nhiều yếu tố cảm tính, nhưng đây là một khuynh hướng tích cực, tiến bộ trong tư duy triết học cổ đại.

*Thứ hai*, một khuynh hướng khác cho rằng “*muốn sự tại nhân, thành sự tại thiên*”. Trong đó, “*thiên*” vừa được hiểu như một quan niệm về số phận, số mệnh, nhưng nó cũng vừa được hiểu như một yếu tố tự nhiên, là thiên nhiên bên ngoài độc lập với con người. Con người là nô lệ của “*thiên mệnh*” và phải nhắm mắt thuận theo thiên mệnh. Khuynh hướng này gắn với tư tưởng của nhà triết học cổ đại Trung Hoa là Lão Tử (thế kỷ VI, Tr.CN). Trong tác phẩm “*Đạo đức kinh*”, Lão Tử cho rằng, con người từ “*đạo*” sinh ra và bị chi phối bởi “*đạo*”. Thuận theo “*đạo trời*” là phải “*vô vi*”, sống tự nhiên, thuận phát, đừng làm gì trái với đạo của tự nhiên [3]. Bên cạnh đó, quan niệm “*hãy trở về với tự nhiên, hãy trả lại cho con người bản tính tự nhiên vốn có*”, về sau còn được Trang Tử (369 - 286 Tr. CN) phát triển theo hướng cực đoan khi tuyệt đối hóa bản tính tự nhiên của con người, tách khỏi những quan hệ xã hội. Trang Tử chủ trương “*thoát tục*”, “*thuận theo tự nhiên*”, coi “*trời đất với ta cùng là*

một” [3]. Theo khuynh hướng này thì con người không cần tác động lên giới tự nhiên, làm biến đổi giới tự nhiên để tiến hành các hoạt động sản xuất, mà chỉ cần sử dụng những sản phẩm hiện có do tự nhiên ban tặng. Khuynh hướng này đề cao tính chất của bảo vệ môi trường nhiều hơn phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tính tiêu cực của nó là hạn chế khuyến khích sản xuất, làm cho xã hội trì trệ, kém phát triển.

Bên cạnh đó, Phật giáo Ấn Độ cũng cho rằng, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và vũ trụ là mối quan hệ giữa tiểu ngã và đại ngã, giữa bộ phận và toàn thể, vừa đồng nhất, vừa khác biệt, như không khí trong bình và không khí ngoài trời, như sóng biển với biển. Cái tiểu ngã thì nhất thời hữu hạn, cái đại ngã thì vĩnh hằng, bất biến [4]. Vì vậy, mục đích của con người là phải làm điều thiện, điều tốt để trở về với đại ngã, về với cội nguồn nơi mình sinh ra. Mặc dù đây là những quan niệm thể hiện thế giới quan duy tâm, tôn giáo nhưng đều hướng con người tới sự hòa hợp với tự nhiên, bởi vì *“bản thân vũ trụ là lòng từ bi, chúng ta sống trong đời sống hằng ngày phải phù hợp với lòng từ bi của thiên nhiên”* [5]. Đồng thời, những quan niệm trên của Phật giáo góp phần không nhỏ trong ý thức bảo vệ môi trường ở thời kỳ hiện đại. Chính vì vậy, *“Tuyên ngôn”* của Đại hội Tôn giáo năm 1993 (diễn ra tại Chicago, Mỹ, từ ngày 28/8 đến ngày 4/9/1993) đã chỉ ra: *“Tôn giáo không thể giải quyết những vấn đề môi trường, kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Tuy nhiên, tôn giáo đưa ra những điều mà chỉ dựa vào kế hoạch kinh tế, cương lĩnh chính trị, hoặc điều khoản pháp luật không thể có được;*

*tức là sự thay đổi khuynh hướng nội tại, thay đổi hoàn toàn trạng thái tâm lý, thay đổi tâm linh con người, cho đến từ một phương pháp sai lầm hướng đến một sự thay đổi phương hướng sinh mệnh mới”*[5].

Tóm lại, truyền thống hòa hợp với tự nhiên, xem con người là bộ phận của tự nhiên, coi trọng mặt thống nhất trong quan hệ giữa con người với tự nhiên, từ đó dẫn đến thái độ tôn trọng tự nhiên và mô phỏng trật tự của tự nhiên là một nét văn hóa của phương Đông. Đó là cơ sở để hình thành nếp sống, nhận thức và hành vi gắn với tình cảm yêu thiên nhiên, cho nên cần được kế thừa và phát triển trong điều kiện mới. Điều này cũng rất phù hợp khi nghiên cứu giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường hiện nay.

### **2.1.2. Quan niệm của triết học phương Tây**

Trong quan hệ giữa con người và tự nhiên, nếu như triết học phương Đông khởi thủy và chịu sự chi phối gần suốt chiều dài lịch sử của quan niệm hòa hợp với tự nhiên, thì ngược lại ở phương Tây, tư tưởng về chinh phục tự nhiên xuất hiện trước tiên và có ảnh hưởng cho đến tận ngày nay. Khái niệm *“phương Tây”* được dùng để chỉ vùng văn hóa có khởi nguồn từ văn hóa Hy Lạp - La Mã, sau đó mở rộng ra các nước Âu - Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Âu - Mỹ. Văn hóa phương Tây coi con người là trung tâm của thế giới, cho nên con người phải tích cực, chủ động tìm hiểu, khám phá, chinh phục tự nhiên để thỏa mãn nhu cầu, mục đích của mình. Tư tưởng đó bắt nguồn từ các nhà tư tưởng cổ đại tại Hy Lạp và La Mã.

Đầu tiên phải kể đến Protagoras (481 - 411, tr.CN), khi đề cập đến vấn đề chân lý,

ông đưa ra luận điểm nổi tiếng “*con người là thước đo của mọi vật*” [6]. Theo quan niệm này, tất cả mọi thứ đều phải xoay quanh con người, kể cả tự nhiên, con người là trung tâm của thế giới. Tư tưởng đề cao con người được Socrates (469 - 399, tr.CN) phát triển tới đỉnh cao, và cũng bắt đầu từ ông, vấn đề con người trở thành trọng tâm nghiên cứu của triết học phương Tây. Socrates đã bổ sung vào luận điểm của Protagoras “*con người với tư cách là kẻ biết suy nghĩ mới là thước đo của mọi vật*”, cho nên “*con người hãy nhận thức bản thân mình*” [6]. Socrates được xem là người khơi nguồn của chủ nghĩa hiện sinh hiện đại, một khuynh hướng triết học đi sâu vào đời sống nội tâm của cá nhân con người, “*đẩy sự sáng tạo tự do cá nhân lên đến cực đoan vượt qua mọi giới hạn*”. Như vậy, ngay từ đầu tư tưởng của triết học phương Tây đã hướng về mục tiêu chinh phục tự nhiên của con người, con người là thước đo của tất cả, thế giới và tự nhiên đều nhằm phục vụ cho con người. Điều này khác xa với tư tưởng hòa hợp với tự nhiên của triết học phương Đông, cho nên kinh tế của phương Tây đã phát triển nhanh hơn, nhưng ngược lại vấn đề suy thoái, ô nhiễm môi trường cũng khởi nguồn từ phương Tây.

Tư tưởng đề cao con người từ thời kỳ cổ đại tiếp tục được khai thác và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử tư tưởng của phương Tây. Thời kỳ Trung cổ, Kitô giáo có quan niệm: “*Kitô giáo thần thánh hóa nhân cách tuyệt đối của tạo hóa và bằng cách đó cũng thần thánh hóa cả con người như là hình ảnh đồng dạng của tạo hóa*”[7]. Qua thời kỳ Phục hưng, ở nước Ý lan truyền khẩu hiệu “*con người hãy trở về*

*với chính bản thân mình, hãy chiêm ngưỡng cái đẹp của chính mình*”. Mặc dù những tư tưởng đó không đề cập đến vấn đề phát triển kinh tế hay bảo vệ môi trường, nhưng trên cơ sở đề cao con người trong tổng thể các mối quan hệ, cho thấy vấn đề bảo vệ các yếu tố tự nhiên ít được chú trọng. Ngược lại, những gì có thể phục vụ được cho con người luôn có sự đề cao, gần như tuyệt đối hóa. Do đó, quan niệm này đã đặt nền móng cho chủ nghĩa tư bản khai thác và phát triển kinh tế như vũ bão trong giai đoạn sau.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, xã hội phương Tây có những chuyển biến rõ nét từ thực tiễn xã hội với sự ra đời của ngành khoa học thực nghiệm đến những quan niệm, tư tưởng về mặt triết học. F. Bacon (1561 - 1626) coi nhiệm vụ của triết học và khoa học là nền tảng lý luận cho con người trong công cuộc canh tân đất nước, nhằm xóa bỏ mọi bất công, xây dựng xã hội phồn vinh. Theo ông, “*mục đích của xã hội chúng ta là nhận thức các nguyên nhân và mọi sức mạnh bí ẩn của các sự vật và mở rộng sự thống trị của con người đối với giới tự nhiên trong chừng mực con người có thể làm được*” [8]. Trong khi đó, R.Descartes (1596 - 1650) nêu rõ nhiệm vụ của triết học là phải xây dựng một triết học thực tiễn nhằm giúp con người trở thành những chủ nhân và chúa tể của giới tự nhiên. Triết học cổ điển Đức đã đẩy quan niệm đề cao con người đến đỉnh cao, thậm chí đến mức cực đoan khi cả I. Kant (1724 - 1804) và G.Hegel (1770 - 1831) đều thần thánh hóa con người, tới mức coi “*con người là chúa tể của giới tự nhiên, bản*

*thân giới tự nhiên cũng chỉ là kết quả hoạt động của trí tuệ con người”.*

Với tinh thần đề cao sức mạnh của con người và sự phát triển vượt bậc của khoa học tự nhiên, phương Tây thời kỳ này đã đạt được những tiến bộ khổng lồ trong nhận thức và chinh phục tự nhiên. Tinh thần duy lý đề cao sức mạnh của khoa học, công nghệ, đem lại những thành tựu vô cùng to lớn trong việc chinh phục tự nhiên, phát triển sản xuất. Nó góp phần làm nên diện mạo của nền văn minh phương Tây với những giá trị lớn lao để lại cho loài người. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy lý và phương pháp tư duy siêu hình giữ vị trí thống trị trong nhận thức, khiến người ta rơi vào xu hướng tuyệt đối hóa, chỉ thấy mỗi quan hệ một chiều trong việc chinh phục tự nhiên của con người. Về sau, những hậu quả nghiêm trọng về mặt môi trường mà nền sản xuất ấy gây ra khiến người ta phải nhìn nhận lại những quan điểm chinh phục tự nhiên truyền thống.

### **2.1.3. Quan niệm của triết học Mác xít**

Triết học Mác xít ra đời không nằm ngoài hệ thống thế giới quan phương Tây, không nằm ngoài truyền thống chinh phục tự nhiên, nhưng đã vượt bỏ những quan niệm truyền thống để phát triển lên một tầm cao mới. Triết học Mác xít không trực tiếp kế thừa tư tưởng văn hóa phương Đông, song giữa hai hệ thống lớn này lại có sự gặp gỡ, giao thoa khi triết học Mác xít xem xét toàn diện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trên cả hai mặt thống nhất và mâu thuẫn của chúng. Trên cơ sở kế thừa những hạt nhân hợp lý trong quan niệm truyền thống, phù hợp với sự phân tích thực tiễn phát triển của đời sống, của

nền sản xuất xã hội trong lịch sử loài người, triết học Mác xít đã xây dựng một cơ sở lý luận khoa học về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Ngay từ đầu, triết học Mác xít đã nhận thức được tầm quan trọng của tự nhiên đối với con người và những sai lầm của quan niệm chinh phục tự nhiên truyền thống. Ph. Ăngghen đã từng cảnh báo, *“trong giới tự nhiên, không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả. Hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại”* và *“Chúng ta cũng không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với tự nhiên. Bởi vì, cứ mỗi lần chúng ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta. Thật thế, mỗi một thắng lợi, trước hết là đem lại cho chúng ta kết quả mà chúng ta hằng mong muốn, nhưng đến lượt thứ hai, lượt thứ ba thì nó lại gây ra những tác dụng hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được, những tác dụng thường hay phá hủy tất cả những kết quả đầu tiên đó”*[9]. Vì vậy, triết học Mác xít đưa con người trở về thống nhất, hài hòa với tự nhiên, nhưng không phải trở về với tự nhiên nguyên thủy như Lão Tử, Trang Tử hay của một số tư tưởng phương Đông. Ngược lại, triết học Mác xít đưa con người trở lại với tự nhiên trên một trình độ mới, đó là tự nhiên đã được cải tạo và được làm giàu, mang dấu ấn của con người. Tự nhiên được cải tạo đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của con người, nhưng không đối lập với thiên nhiên hoang dã, nó chỉ có thể có được bằng sự tác động và cải tạo hợp quy luật của con người.

Triết học Mác xít không những không phủ nhận vai trò chinh phục, cải tạo tự

nhiên của con người mà còn chỉ ra con đường thích hợp để chinh phục, cải tạo tự nhiên thông qua những nguyên lý cơ bản, những quy luật phổ biến của tự nhiên và xã hội. Trên cơ sở nhận thức quy luật đó, con người sẽ có những hành động chinh phục và bảo vệ tự nhiên phù hợp với quy luật vận động và phát triển của nó.

## **2.2. Quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường trong lý thuyết về “Phát triển bền vững” của thời kỳ toàn cầu hóa**

Sự phát triển của xã hội loài người trước hết phải kể đến sự phát triển kinh tế. Trong thời kỳ đầu của sự phát triển xã hội, nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào kinh tế nông nghiệp thô sơ, do đó hai yếu tố cơ bản của phát triển kinh tế là con người (sức lao động) và tự nhiên (đối tượng lao động) đều ở dạng thuần phát. Mặc dù trong thời kỳ này nền kinh tế phát triển chậm chạp, hiệu quả thấp, phương thức canh tác lạc hậu, khoa học - kỹ thuật chưa phát triển,... nhưng mối quan hệ giữa con người và tự nhiên khá cân bằng và ổn định. Tuy nhiên, sau đó nhiều yếu tố đã chi phối sự phát triển chung của xã hội loài người như sự tăng nhanh của dân số, sự xuất hiện của các quan điểm, tư tưởng, trình độ khoa học - kỹ thuật phát triển,... mà thước đo của sự phát triển trong một thời gian dài được quan niệm là tăng trưởng kinh tế đã làm cho mối quan hệ giữa con người và tự nhiên dần mất tính cân bằng vốn có của nó. Từ sau cuộc cách mạng công nghiệp lần đầu tiên vào thế kỷ XVIII, đến nay đã bước vào thời kỳ đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đã đẩy mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và sự tàn phá đối với môi

trường ngày càng khốc liệt. Diện tích đất nông nghiệp dần bị thu hẹp trên phạm vi toàn thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng để nhường sức mạnh cho khu vực kinh tế công nghiệp và dịch vụ ngày một lớn nhanh như “*Thánh Gióng*”. Đô thị hóa vừa nhanh vừa sâu rộng đến mức các đô thị cũ đã nâng cấp lên thành các khu đô thị hiện đại, còn những khu vực trước đây là nông thôn cũng nhanh chóng được “*bê tông hóa*” cho các khu công nghiệp tấn công đến cả những làng quê, hình thành các khu đô thị mới trên những đồng ruộng trước kia. Kéo theo đó là nguồn lực lao động cũng dịch chuyển từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị, cung ứng nguồn lao động cho công nghiệp và dịch vụ, nhưng lại giảm nhanh nguồn nhân lực cho duy trì, cải tiến và phát triển nông nghiệp. Mất cân bằng sinh thái đạt đến đỉnh điểm khi có nhiều giống loài quý hiếm bị tuyệt chủng nhưng lại sinh sôi không ngừng những giống loài gây hại mới cho loài người, đi kèm với đó là tình trạng biến đổi khí hậu đang có nguy cơ bị mất kiểm soát.

Đứng trước thực trạng đó, hàng loạt các lý thuyết về phát triển kinh tế không thể trụ vững với thời đại của nguy cấp môi trường được đặt lên bàn cân, điển hình là các lý thuyết kinh tế cổ điển và tân cổ điển chủ trương tự do kinh tế không có sự can thiệp của nhà nước. Trong số đó, Adam Smith (1723 - 1790) đề cao, tuyệt đối chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, kích thích sản xuất, kinh doanh theo đuổi lợi nhuận tối đa. Có thể nói, tư tưởng này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cơ chế thị trường của nhiều quốc gia trong một thời gian dài. Tuy nhiên, càng về sau thì

mô hình kinh tế thị trường tự do cạnh tranh đã bộc lộ nhiều mặt trái, khiếm khuyết trầm trọng như ô nhiễm môi trường, lạm phát, thất nghiệp,... Cho nên lý thuyết này đã được thay thế bởi các lý thuyết như “*thuyết trọng cầu*” của J.M. Keynes (1883 - 1946), hay “*lý thuyết tăng trưởng 5 giai đoạn*” của W. Rostow (1916 - 2003). Thế nhưng, tất cả những lý thuyết vừa nêu cũng chỉ có hiệu quả trong thời gian đầu và sau đó lại rơi vào bế tắc mới. Những bế tắc đó luôn là các vấn đề trọng tâm như lạm phát, ô nhiễm môi trường, thất nghiệp,... diễn biến với những phương thức khác nhau. Cho nên, thế giới trong thế kỷ XX đã nghĩ tới một lý thuyết toàn diện để thay thế và cân bằng mối quan hệ giữa con người với tự nhiên nói chung, được gọi là lý thuyết “*phát triển bền vững*”.

Khái niệm “*phát triển bền vững*” (Sustainable Development) lần đầu tiên được đề cập trong Hội nghị của Liên hợp quốc về Con người và Môi trường được tổ chức tại Stockholm (Thụy Điển) vào tháng 6 năm 1972 và chính thức được nêu ra trong ấn phẩm “*Chiến lược bảo tồn thế giới*” (World Conservation Strategy: Living Resource Conservation For Sustainable Development) do Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên quốc tế – IUCN công bố năm 1980. Theo đó, “*phát triển bền vững*” được định nghĩa là “*Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động tới môi trường sinh thái học*”[10]. Sau đó, trong báo cáo “*Tương lai chung của chúng ta*” năm 1987, Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển bền

vững của Liên hợp quốc đã phát triển thành định nghĩa tương đối đầy đủ, được xem là khái niệm chính thống hiện nay, “*phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được những nhu cầu của hiện tại nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”[11]. Qua định nghĩa này, nội hàm của phát triển bền vững được mở rộng không chỉ ở mặt sinh thái mà bao hàm cả các vấn đề xã hội. Ngoài yêu cầu giữ gìn, bảo vệ tự nhiên, duy trì mối quan hệ hài hòa giữa con người và giới tự nhiên, nó còn chú ý đến vấn đề bình đẳng xã hội, khoảng cách giàu nghèo, bình đẳng giữa các thế hệ. Phát triển bền vững quan tâm đến yêu cầu phát triển xã hội một cách toàn diện. Đây là một khái niệm khá linh hoạt, không bị gò bó, không có tính cụ thể rõ rệt nhưng có thể diễn giải, vận dụng theo nhiều cách khác nhau trong những lĩnh vực và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Hiện nay, nội hàm của phát triển bền vững được Liên hợp quốc bổ sung và hoàn chỉnh trong nhiều hội nghị khác nhau như: Hội nghị Rio 1992, Johannesburg 2002, Rio +20 diễn ra vào tháng 6/2012,... Tại các hội nghị này, khái niệm phát triển bền vững được mở rộng và cụ thể hóa, bao gồm các vấn đề: xóa bỏ nghèo nàn, chênh lệch mức sống, quyền của phụ nữ, bình đẳng xã hội, việc làm, bảo đảm sức khỏe, nền kinh tế xanh,... Có thể thấy, trong phát triển bền vững, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường chỉ là một tiêu chí, vấn đề trọng tâm vẫn chính là con người. Hiện nay, vẫn có một số quan điểm hiểu sai về phát triển bền vững, đồng nhất nó với hoạt động bảo vệ môi trường.



“*Phát triển bền vững*” phải có ba tiêu chí cơ bản như sau:

*Tiêu chí thứ nhất, phát triển bền vững về môi trường*: là sự phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên. Sự phát triển xã hội nhưng không làm hủy hoại môi trường, không phá hoại cân bằng sinh thái, không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tài nguyên thiên nhiên và môi trường của các thế hệ mai sau. Trong quá trình phát triển, con người phải biết khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ, chăm sóc, tái tạo tài nguyên thiên nhiên, môi trường, giữ cân bằng sinh thái; hạn chế tối đa tình trạng tàn phá tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, tiêu chí này được các quốc gia trên thế giới cụ thể hóa bằng chính sách “tăng trưởng xanh” hay “kinh tế xanh”. Theo đó, chính sách này về cơ bản được các quốc gia xây dựng có 6 nội dung chính như (1) sản xuất và tiêu dùng bền vững; (2) xanh hóa thị trường và các hoạt động sản xuất kinh doanh; (3) xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; (4) cải tổ thuế và ngân sách

xanh; (5) đầu tư vào bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái; (6) xây dựng và thực hiện các chỉ số hiệu quả về sinh thái [12].

*Tiêu chí thứ hai, phát triển bền vững về kinh tế*: lấy các chỉ số phát triển kinh tế làm thước đo, bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong thời gian tương đối dài và không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng. Nâng cao chất lượng tăng trưởng nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Muốn phát triển kinh tế bền vững, các nhà kinh tế học chủ trương tối đa hóa thu nhập với chi phí nhỏ nhất, sử dụng tối ưu và có hiệu quả các nguồn lực, chuyển dịch mô hình từ tăng trưởng chiều rộng (khai thác tài nguyên thiên nhiên là chính) sang tăng trưởng theo chiều sâu (phát triển khoa học, kỹ thuật - công nghệ và nguồn lực tri thức con người). Theo đó, hàng loạt các nước không ngừng gia tăng các gói kích thích vào đầu tư xanh, đặc biệt là sau khủng hoảng tài chính năm 2008 thì các gói kích thích này càng được chú trọng, theo thống kê thì đến tháng 1 năm 2009, chỉ số kích thích vào đầu tư xanh như sau:

**Bảng 1.** Tỷ trọng đầu tư xanh của một số nước trên thế giới ngay sau khủng hoảng kinh tế 2008 - Cập nhật vào tháng 01/2009

TT	Quốc gia	Tổng gói kích thích kinh tế (tỷ USD)	Đầu tư xanh (tỷ USD)			Tỷ trọng đầu tư xanh (%)
			Các bon thấp	Khác	Tổng	
<b>I. Nhóm nước G20</b>						
1	Áchentina	13,2				0
2	Ôxtraylia	43,8	9,3		9,3	21,2
3	Braxin	3,6				0
4	Canada	31,8	2,5	0,3	2,8	8,3
5	Trung Quốc	647,5	175,1	41,3	216,4	33,4
6	Pháp	33,7	7,1		7,1	21,2
7	Đức	104,8	13,8		13,8	13,2
8	Ấn Độ	13,7				0
9	Indônêxia	5,9				0
10	Italia	103,5	1,3		1,3	1,3

TT	Quốc gia	Tổng gói kích thích kinh tế (tỷ USD)	Đầu tư xanh (tỷ USD)			Tỷ trọng đầu tư xanh (%)
			Các bon thấp	Khác	Tổng	
<b>I. Nhóm nước G20</b>						
11	Nhật Bản	639,9	36		36	5,6
12	Mêhicô	7,7	0,8		0,8	9,7
13	Nga	20				0
14	Árậpxêút	126,8		9,5	9,5	7,5
15	Nam Phi	7,5	0,7	0,1	0,8	10,7
16	Hàn Quốc	38,1	14,7	21,6	36,3	95,2
17	Thổ Nhĩ Kỳ	0				0
18	Anh	34,9	3,7	0,1	3,7	10,6
19	Mỹ	787	78,5	15,6	94,1	12
20	EU	38,8	22,8		22,8	58,7
Tổng G20		2.702,2	366,3	88,4	454,7	16,8
<b>II. Tổng các nước khác</b>		<b>314,1</b>	<b>7,6</b>	<b>1</b>	<b>8,6</b>	<b>2,7</b>
<b>III. Tổng toàn cầu</b>		<b>3.016,3</b>	<b>373,9</b>	<b>89,4</b>	<b>463,3</b>	<b>15,4</b>

Nguồn: HSBC global research, *Climate for Recovery: The Color of Stimulus Goes Green*, 2009

*Tiêu chí thứ ba, phát triển bền vững về xã hội:* hướng tới các tiêu chí về mặt xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Các quốc gia cần có các chính sách xã hội tích cực để ổn định đời sống, việc làm cho người dân, nâng cao chất lượng và bảo đảm cho mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, vệ sinh môi trường,...

Từ các mục tiêu, tiêu chí tổng quát đó, các quốc gia từng bước xây dựng cho mình các tiêu chí cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện, hoàn cảnh, dân số,... của từng quốc gia. Ví dụ, phát triển bền vững về văn hóa, phát triển bền vững về giáo dục, phát triển bền vững về khoa học, kỹ thuật - công nghệ, phát triển bền vững về chính trị - thể chế, phát triển bền vững về tài nguyên thiên nhiên, về đa dạng sinh học,...

Tóm lại, phát triển bền vững là một quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa tất cả các mặt của sự phát

triển, từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường,... nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Đó là đỉnh cao văn minh trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên mà hiện nay các quốc gia trên thế giới đang đặt mục tiêu hướng đến. Nhưng nếu xét đến tận cùng bản chất, quan niệm phát triển bền vững gần như xích lại, tiệm cận với quan điểm của triết học Mác xít về quan hệ giữa con người và tự nhiên. Những tiêu chí mà phát triển bền vững nêu ra cũng chính là mục tiêu của xã hội chủ nghĩa mà Chủ nghĩa Mác - Lênin hướng đến. Những cách thức mà phát triển bền vững tiếp cận để cải tạo xã hội cũng chính là những quy luật khách quan của thế giới vật chất mà triết học Mác xít đã chỉ ra.

### 3. KẾT LUẬN

Mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường thực ra chính là biểu hiện về mặt hiện tượng của bản chất mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Điều này đã được ghi nhận trong các quan điểm triết học từ phương Đông cổ đại ở cả ba học thuyết nổi tiếng là Nho, Phật và Lão cho đến các quan niệm phương Tây từ cổ đại đến cận - hiện đại. Trong đó, triết học Mác xít là một điểm sáng để chứng minh phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường được hình thành từ lý luận về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

Đứng trước thực tiễn cấp bách của toàn cầu hiện nay là vấn đề ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, biến đổi khí hậu, mất cân bằng sinh thái,... các quốc gia trên thế giới đã thống nhất một lý thuyết mới để phát triển toàn diện giữa kinh tế, môi trường và xã hội, được gọi là lý thuyết “*phát triển bền vững*”. Tuy nhiên, lý thuyết này cũng chỉ là một cách thể hiện khác đi so với quan điểm của triết học Mác xít, còn nội dung gần như trùng khít với nhau. Những quan niệm triết học đó chính là cơ sở lý luận của mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hội đồng Trung ương (2013), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Hiến Lê (1996), *Khổng Tử*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [3] Doãn Chính (2015), *Lịch sử triết học Phương Đông*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Phạm Thị Oanh (2013), *Mối quan hệ con người – tự nhiên và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Thích Nhuận Đạt (dịch) (2010), *Đạo Phật và Môi trường*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Đỗ Minh Hợp (2014), *Lịch sử triết học Phương Tây*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] A. G. Xpirkin (1989), *Triết học xã hội*, Nxb Tuyên huấn, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Hữu Vui (1998), *Lịch sử triết học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9] C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Alexander King and Bertrand Schneider (1991), *The First Global Revolution*, New York.
- [11] Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển bền vững (1987), *Tương lai chung của chúng ta*, Nxb Oxford.
- [12] Trần Ngọc Ngoạn (2016), *Chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

Ngày nhận bài: 19-03-2017. Ngày biên tập xong: 24-4-2017. Duyệt đăng: 19-5-2018.